

tuần ba GI:

ngữ vựng (vocabulary)

gia đình: family

giả bộ: pretend

gió to: windy

giò chả: vietnamese ham

giỗ tổ: altar

giữ gìn: take care of

rau giá: beansprout

đồ giả: fake things

đổ cây: fallen tree

tổ tiên: ancestors

mê ăn: passion for eating

ông bà: grandparents (on both side)

mua lầm: mistakenly buy

hôm nay: today

giã gạo: to break the rice cover

bánh giò: rice cake

giỏ hoa: basket of flower

bà già: elder woman

từ giã: farewell/goodbye

giá rẻ: cheap price

gà gáy: rooster crowing

giữ nhà: protect the house

bánh mì: vietnamese sandwich/bread

hái hoa: to pick a flower

đồ cũ: old things

chó mực: black dog

mèo mun: black cat

Số (Numbers):

mười một: 11

mười hai: 12

mười ba: 13

mười bốn: 14

mười lăm: 15

mười sáu: 16

mười bảy: 17

mười tám: 18

mười chín: 19

hai mươi: 20

đặt câu (sentence)

Gia đình bé Chi. : Chi's family.

Giả bộ chú hề.: Pretending to be a clown.

Gió to đổ cây. : The tree falls/fell because it is/was windy.

Giỗ tổ tiên.: To pray to your ancestors.

Giữ gìn sách vở. : To take care of the notebook.

Em mến yêu gia đình. : I love my family.

Bé mê ăn rau giá. : The young child loves to eat beansprouts.

Ông bà em đã già. : My grandparents are old.

Chớ mua lầm đồ giả. : Don't buy fake things by mistake.

Em thích ăn bánh giò. : I like to eat rice cakes.

Hôm nay có gió to. : Today is windy.

Bánh mì có kẹp giò. : The sandwich has vietnamese ham.

Hái hoa để vào giỏ. : Put the picked flower in the basket.

Ba bà già đi chợ.: Three elderly women are/went to the market.

Chi từ giã mẹ cha. : Chi said goodbye to her parents.

Bố mẹ đi ăn giỗ. : My parents went to a death anniversary.

Gió to đổ nhà. : The house got ruin because it was windy.

tuần ba GI:

Đồ cũ giá rẻ rề. : Old things are very cheap.